

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

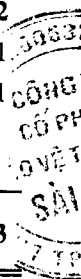
Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010 (*)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370,943,300,293	365,029,928,628
I. Tiền	110	V.1	13,791,913,942	15,321,158,849
1. Tiền	111		13,791,913,942	15,321,158,849
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	176,248,354,334	155,619,533,440
1. Phải thu khách hàng	131		152,063,093,729	140,576,356,975
2. Trả trước cho người bán	132		13,815,734,941	3,012,564,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		12,419,687,090	12,901,999,674
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,050,161,426)	(871,388,020)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	175,243,568,033	187,790,423,078
1. Hàng tồn kho	141		177,389,851,111	189,570,780,306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,146,283,078)	(1,780,357,228)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	5,659,463,984	6,298,813,261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		499,070,401	380,597,992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,842,603,698	1,548,671,734
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	265,868,440
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,317,789,885	4,103,675,095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,114,596,760	106,164,441,195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	86,438,915,198	86,042,775,611
1. TSCĐ hữu hình	221		46,645,312,508	50,411,262,346
- Nguyên giá	222		107,034,662,801	99,255,927,782



- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,389,350,292)	(48,844,665,436)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		26,642,889,329	20,417,855,541
- Nguyên giá	228		28,669,035,753	22,027,144,525
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,026,146,424)	(1,609,288,984)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		13,150,713,361	15,213,657,724
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	18,600,165,831	18,848,126,542
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,997,755,962	642,096,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11,762,018,580	18,206,030,542
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(159,608,711)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	75,515,731	1,273,539,042
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1,198,023,311
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		75,515,731	75,515,731
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		476,057,897,053	471,194,369,823



 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM SÀI GÒN

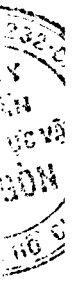
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

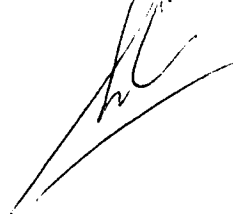
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010(*)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		378,310,531,255	381,287,448,314
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	353,110,920,131	354,215,401,298
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		155,902,922,309	93,953,112,484
2. Phải trả cho người bán	312		159,843,888,734	199,422,787,814
3. Người mua trả tiền trước	313		491,821,644	1,897,462,634
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,734,349,610	9,626,875,654
5. Phải trả người lao động	315		5,646,846,809	7,668,845,283
6. Chi phí phải trả	316		10,779,778,244	3,722,933,073
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		15,270,846,751	33,364,898,611
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,440,466,030	4,558,485,745
II. Nợ dài hạn	330	V.9	25,199,611,124	27,072,047,016
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		12,629,030,500	14,309,064,500
4. Vay và nợ dài hạn	334		12,570,580,624	12,762,982,516
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97,747,365,798	89,906,921,509
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	97,747,365,798	89,906,921,509
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81,000,000,000	81,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		464,844,119	(7,760,242,437)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,204,474,696	3,580,392,566
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		967,343,765	343,261,906
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11,110,703,218	12,743,509,474



11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.10	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	476,057,897,053	471,194,369,823

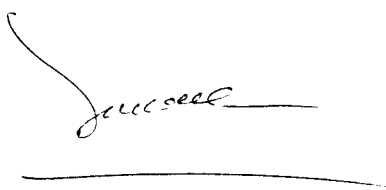
(*) Số liệu được phân loại lại cho phù hợp theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN HỮU LONG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐIỀU QUANG TRUNG

Tp.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2010

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	576,734,626,466	801,657,438,273
2. Các khoản giảm trừ	02		9,647,574,502	14,680,208,111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		567,087,051,964	786,977,230,162
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	426,729,911,612	626,436,511,348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140,357,140,351	160,540,718,814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,088,016,262	2,160,549,345
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	36,423,947,898	32,981,085,108
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		7,207,823,466	9,491,194,901
8. Chi phí bán hàng	24		80,590,390,965	91,782,792,306
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,367,432,994	23,262,336,403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,063,384,756	14,675,054,342
11. Thu nhập khác	31		3,677,476,697	4,131,211,816
12. Chi phí khác	32		1,092,868,299	976,428,137
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,584,608,398	3,154,783,679
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,647,993,153	17,829,838,021
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.06	1,588,670,631	2,077,843,014
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			(75,515,731)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,059,322,522	15,827,510,738
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	1,365	1,954

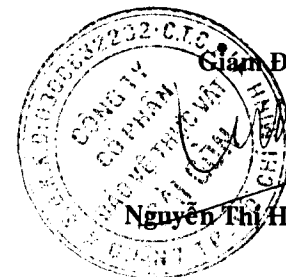
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2010

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Long

Kế toán trưởng

Điền Quang Trung



Giám Đốc

Nguyễn Thị Hồng Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2010	01/01/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	407,745,086,840	549,439,812,346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(540,655,092,193)	(532,609,023,159)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29,156,757,998)	(32,285,345,197)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,420,283,376)	(8,233,477,767)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4,640,629,827)	(68,459,711)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	462,527,283,114	545,882,153,422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(341,692,439,049)	(450,179,678,320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52,292,832,489)	71,945,981,614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2,347,024,578)	(4,147,365,937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(646,765,000)	(10,349,678,268)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	100,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	713,784,990	439,885,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,180,004,588)	(14,057,158,495)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	4,013,945,671
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211,686,865,637	184,124,872,468
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(154,322,945,466)	(237,841,169,247)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,474,940,000)	(3,352,345,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52,888,980,171	(53,054,696,108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1,583,856,905)	4,834,127,011
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	15,321,158,849	10,689,832,033
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	54,611,998	(202,800,195)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	13,791,913,942	15,321,158,849

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Lập bảng

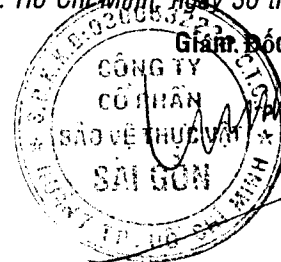
Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Long

Điêu Quang Trung

Nguyễn Thị Hồng Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Đặc điểm hoạt động Công ty Mẹ tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn ("Công ty mẹ tại Việt Nam")

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo vệ Thực vật Sài Gòn. Công ty TNHH Một Thành Viên Bảo vệ Thực vật Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Thuốc Trừ Sâu Sài Gòn trực thuộc Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2004 theo Quyết định số 3131/QĐ-UB ngày 30/06/2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Hoạt động theo giấy phép kinh doanh số: 4103010609 ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tên giao dịch: SAIGON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY (viết tắt: SPC JSC).

Trụ sở chính: KP1, Đường Nguyễn văn Quỳ, P.Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp.HCM, Việt nam

Đến thời điểm lập báo cáo các Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp sau:

1. Chi nhánh Kiên Giang
2. Chi nhánh Bạc Liêu
3. Chi nhánh Cần Thơ
4. Chi nhánh Đồng Tháp
5. Chi nhánh Vĩnh Long
6. Chi nhánh Long An
7. Chi nhánh Vũng Tàu
8. Chi nhánh Daklak
9. Chi nhánh Gia Lai
10. Chi nhánh Đà Nẵng
11. Chi nhánh Sóc Trăng
12. Chi nhánh Nghệ An
13. Chi nhánh Hà Nội
14. Chi nhánh Lâm Đồng
15. Xí nghiệp Hiệp Phước
16. Chi nhánh Đức Trọng
17. Chi nhánh Khánh Hòa
18. Chi nhánh Bình Phước

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, gia công, mua bán phân bón, giống cây trồng. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Sản xuất, mua bán bình xịt thuốc và phụ tùng thay thế, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ngành công nông nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Dịch vụ tư vấn về trồng trọt. Dịch vụ xông hơi khử trùng. Dịch vụ xử lý chất thải, phân tích mẫu hóa chất. Đầu tư nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp và kỹ thuật phát triển máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng ăn uống (không hoạt động khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Xây dựng chương trình dân dụng, công nghiệp. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

Hình thức sở hữu: Vốn Cổ Phần.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2010 tổng số vốn đầu tư của Công ty là: **81 tỷ**.

Tại ngày 30/09/2010 Công ty có 2 Công ty Con

Công ty TNHH Nông Nghiệp Sài Gòn Pakse ("Công ty con tại Lào")

Địa chỉ: HouayPalay, Huyện Ba Chiêng, Tỉnh Champasak, Lào

Công ty TNHH Saigon Plant Protection State ("Công ty con tại Cambodia")



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

Địa chỉ: Số 54 Đại lộ Sak Ha poon russia, P.Ph'sa De Po3, Quận Tuol Kok, Tp. Ph'nom Penh

2. Đặc điểm hoạt động Công ty Con tại Lào

Thành lập: Năm 2006

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất KD chuyên ngành nông, lâm, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm đã sản xuất

Sản xuất các loại vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất

3. Đặc điểm hoạt động Công ty Con tại Cambodia

Thành lập: Năm 2006

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh XNK hàng hóa các loại và sản phẩm Nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi và chế biến sản phẩm đã sản xuất ra để đáp ứng nhu cầu sản xuất tại chỗ và xuất khẩu

4. Nhân sự toàn Công ty:

Tổng số công nhân viên: 571 người.

Nhân viên quản lý 21 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 30/09/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi quyết định này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

Cơ sở hợp nhất

Công ty con

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các Công ty Con hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Tài sản, nợ phải trả, các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ: 18.932VND/USD; 2,32VND/ LAK ; 4,49VND/KHR.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí trong niên độ.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại 30/09/2010: 18.932 VND/USD, 2,32 VND/LAK. 4.49 VND/KHR. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được tính bằng giá bán của Công ty kể từ 01/04/2010 trừ chi phí bán hàng dự kiến.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

Phương pháp khấu hao : Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
TSCĐ vô hình	3 - 5 năm

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận phần của công ty vào tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí theo các khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính và theo phương pháp giá gốc;

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng;

Các khoản chi phí trả trước khác được phân loại là chi phí trả trước dài hạn khi có thời gian phân bổ từ 1 năm trở lên;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước phân bổ theo phương pháp đường thẳng;

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại phân bổ 2 năm theo ước tính kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hoá - dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, hoặc được trích trước nhằm không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí;

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm áp dụng theo thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty có sự thông qua của Đại Hội Cổ Đông thường niên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi Đơn vị có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. Tại thời điểm ghi nhận doanh thu Đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan;

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ với số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế Công ty mẹ tại Việt Nam: Đơn vị được miễn thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2008.

Chính sách thuế Công ty con tại Lào: Công ty tại Lào được miễn thuế trong vòng 7 năm kể từ khi thành lập

Chính sách thuế Công ty con tại Cambodia: Công ty tại Campuchia chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 1%*Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2010	31/12/2009
Tiền mặt (VND)	2,239,438,567	5,204,054,782
Công ty mẹ tại Việt Nam	2,032,898,657	4,741,546,577
Công ty con tại Lào	147,433,190	7,185,059
Công ty con tại Cambodia	59,106,719	455,323,146

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng	11,552,475,375	10,117,104,067
Công ty mẹ tại Việt Nam	10,206,008,690	9,583,288,504
Công ty con tại Lào	750,830,801	419,961,455
Công ty con tại Cambodia	595,635,884	113,854,108
Tổng cộng	13,791,913,942	15,321,158,849

2. Các khoản đầu tư tài chính**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/09/2010	31/12/2009
Phải thu khách hàng	152,063,093,729	140,576,356,975
Công ty mẹ tại Việt Nam	147,110,762,415	136,726,809,978
Công ty con tại Lào	896,188,160	3,253,703,024
Công ty con tại Cambodia	4,056,143,154	595,843,973
Trả trước cho người bán	13,815,734,941	3,012,564,811
Công ty mẹ tại Việt Nam	12,029,334,941	2,950,530,811
Công ty con tại Lào	1,786,400,000	62,034,000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12,419,687,090	12,901,999,674
Công ty mẹ tại Việt Nam	6,854,358,630	11,712,239,236
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu khác	6,854,358,630	11,712,239,236
<i>Văn phòng Công Ty</i>	<i>5,893,844,530</i>	<i>10,643,915,549</i>
- Công đoàn Công ty		
- Thuế Thu Nhập Cá Nhân năm 2007		
- Khác		
<i>Các chi nhánh của Công ty mẹ</i>	<i>960,514,100</i>	<i>1,068,323,687</i>
Công ty con tại Lào	1,264,839,538	1,118,182,125
Công ty con tại Cambodia	4,300,488,922	71,578,313
Dự phòng phải thu khó đòi	(2,050,161,426)	(871,388,020)
Công ty mẹ tại Việt Nam	(2,050,161,426)	(871,388,020)
Tổng Cộng	176,248,354,334	155,619,533,440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

4. Hàng tồn kho

	30/09/2010	31/12/2009
Nguyên liệu, vật liệu	43,665,400,973	45,316,281,353
Công ty mẹ tại Việt Nam	43,189,774,539	44,850,944,219
Công ty con tại Lào	475,626,434	465,337,134
Công cụ, dụng cụ	231,038,912	233,860,162
Công ty mẹ tại Việt Nam	228,776,912	231,802,912
Công ty con tại Lào	2,262,000	2,057,250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,248,723,977	2,683,865,453
Công ty mẹ tại Việt Nam	1,710,541,662	383,088,326
Công ty con tại Lào	11,538,182,315	2,300,777,127
Thành phẩm	71,857,117,757	104,924,877,245
Công ty mẹ tại Việt Nam	68,347,407,532	96,995,764,894
Công ty con tại Lào	2,221,759,674	7,929,112,351
Công ty con tại Cambodia	1,287,950,551	
Hàng hóa	48,387,569,493	37,449,689,914
Công ty mẹ tại Việt Nam	45,494,465,856	32,256,840,908
Công ty con tại Lào	2,759,543,077	3,543,277,373
Công ty con tại Cambodia	133,560,559	1,649,571,633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,146,283,078)	(1,780,357,228)
Công ty mẹ tại Việt Nam	(2,146,283,078)	(1,780,357,228)
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	-	(1,037,793,821)
Tổng cộng hàng tồn kho	175,243,568,033	187,790,423,078

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi phí trả trước ngắn hạn	499,070,401	380,597,992
Công ty mẹ tại Việt Nam	499,070,401	380,597,992
Thuế GTGT được khấu trừ	1,842,603,698	1,548,671,734
Công ty mẹ tại Việt Nam	1,728,577,885	1,479,272,113
Công ty con tại Cambodia	114,025,813	69,399,621
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		265,868,440
Công ty con tại Lào		265,868,440
Tài sản ngắn hạn khác	3,317,789,885	4,103,675,095
Công ty mẹ tại Việt Nam	3,317,789,885	2,794,236,510
Công ty con tại Lào		1,309,438,585
Tổng Cộng	5,659,463,984	6,298,813,261

6. Các khoản phải thu dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

7. Tài sản cố định

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
Tại ngày 31/12/2009	30,078,729,701	25,490,715,108	43,686,482,973	99,255,927,782
Điều chỉnh số đầu kỳ				-
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	27,336,139,252	20,738,427,939	31,344,182,398	79,418,749,589
<i>LAO TG 2.32</i>	3,015,549,688	4,569,104,152	13,570,681,201	21,155,335,041
<i>CPC TG 4.49</i>		607,591,402		607,591,402
<i>Công ty con tại Lào</i>	2,742,590,449	4,155,521,449	12,342,300,575	19,240,412,473
<i>CL TG LAO</i>	272,959,239	413,582,703	1,228,380,626	1,914,922,568
<i>Công ty con tại Cambodia</i>		596,765,720		
<i>CL TG CPC</i>		10,825,682		
Chênh lệch tỷ giá	272,959,239	424,408,385	1,228,380,626	1,925,748,250
Mua trong kỳ	1,658,421,462	1,445,277,003	3,192,132,943	6,295,831,408
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>		1,204,958,692	2,095,273,124	3,300,231,816
<i>Công ty con tại Lào</i>	1,658,421,462	240,318,311	1,087,107,319	2,985,847,092
<i>Công ty con tại Cambodia</i>			9,752,500	9,752,500
Giảm trong kỳ	-	355,070,020	87,774,620	442,844,640
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>		355,070,020	87,774,620	442,844,640
Số dư cuối kỳ	32,010,110,402	27,005,330,477	48,019,221,922	107,034,662,801
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Tại ngày 31/12/2009	10,499,542,823	16,392,646,170	21,952,476,443	48,844,665,436
Điều chỉnh số đầu kỳ				-
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	9,973,201,044	14,390,700,873	17,670,351,437	42,034,253,354
<i>Công ty con tại Lào</i>	526,341,779	1,844,717,904	4,282,125,006	6,653,184,689
<i>Công ty con tại Cambodia</i>		157,227,393		157,227,393
Chênh lệch tỷ giá	52,384,727	186,767,740	426,183,058	665,335,525
Khấu hao trong năm	4,037,426,929	3,643,850,987	3,645,624,094	11,326,902,009
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>	3,477,648,703	1,896,179,705	2,741,318,757	8,115,147,165
<i>Công ty con tại Lào</i>	559,778,226	1,679,901,530	888,681,044	3,128,360,799
<i>Công ty con tại Cambodia</i>		67,769,752	15,624,293	83,394,045
Thanh lý, nhượng bán	-	(355,070,020)	(92,482,658)	(447,552,678)
<i>Công ty mẹ tại Việt Nam</i>		(355,070,020)	(92,482,658)	(447,552,678)
Số dư cuối kỳ	14,589,354,478	19,868,194,877	25,931,800,937	60,389,350,292
Giá trị còn lại của TSCĐHH				-
Tại ngày 31/12/2009	19,579,186,878	9,098,068,939	21,734,006,529	50,411,262,346
Số dư cuối kỳ	17,420,755,923	7,137,135,600	22,087,420,985	46,645,312,508

S.Đ.K.K.Đ.Đ.

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH				
Tại ngày 31/12/2009	21,287,058,175	462,886,350	277,200,000	22,027,144,525
Số đầu kỳ	21,287,058,175	462,886,350	277,200,000	22,027,144,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

Công ty mẹ tại Việt Nam	21,287,058,175	462,886,350	277,200,000	22,027,144,525
Công ty con tại Lào				-
Mua trong năm	669,967,442	-	5,971,923,785	6,641,891,228
Công ty mẹ tại Việt Nam			383,175,000	383,175,000
Công ty con tại Lào	669,967,442		5,588,748,785	6,258,716,228
Số dư cuối kỳ	21,957,025,617	462,886,350	6,249,123,785	28,669,035,753
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Tại ngày 31/12/2009	929,377,584	554,984,290	124,927,110	1,609,288,984
Số đầu kỳ	929,377,584	554,984,290	124,927,110	1,609,288,984
Công ty mẹ tại Việt Nam	929,377,584	554,984,290	124,927,110	1,609,288,984
Công ty con tại Lào				-
Khấu hao trong năm	355,960,676	-	60,896,764	416,857,440
Công ty mẹ tại Việt Nam	348,516,594			348,516,594
Công ty con tại Lào	7,444,082		60,896,764	68,340,846
Số dư cuối kỳ	1,285,338,260	554,984,290	185,823,874	2,026,146,424
Giá trị còn lại của TSCĐVH				-
Tại ngày 31/12/2009	20,357,680,591	(92,097,940)	152,272,890	20,417,855,541
Số dư cuối kỳ	20,671,687,357	(92,097,940)	6,063,299,912	26,642,889,329

(*) Tài sản cố định vô hình khác là khoản chi phí đền bù để có quyền sử dụng căn nhà số 22C Phan Đăng Lưu, phát sinh từ năm 2000 và đã khấu hao hết (Khấu hao 5 năm).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ tại Việt Nam	11,111,233,395	6,500,058,739
Công ty con tại Lào	1,983,507,724	8,658,624,022
Công ty con tại Cambodia	55,972,241	54,974,963
Tổng cộng	13,150,713,361	15,213,657,724

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2010	31/12/2009
Đầu tư dài hạn khác	18,759,774,542	18,848,126,542
Công ty mẹ tại Việt Nam	18,106,030,542	18,206,030,542
- Công ty cổ phần thương mại Mộc Hóa	7,510,164,939	7,510,164,939
- Công ty Mêkong	7,461,000,000	7,461,000,000
- Công ty cổ phần du lịch Long An		
- Công ty cổ phần BVTV H.A.I	1,837,670,000	1,837,670,000
- Công ty CPKD và DV SVC Sài Gòn Viễn Đông		
- Dự án 15 gian hàng tại Cá Cựa, TQ	1,297,195,603	1,297,195,603
- Trung tâm dạy nghề Sinh Vật Cảnh		100,000,000
Công ty con tại Cambodia	653,744,000	642,096,000
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(159,608,711)	
Công ty mẹ tại Việt Nam	(159,608,711)	
Tổng cộng	18,600,165,831	18,848,126,542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

10. Tài sản dài hạn khác	30/09/2010	31/12/2009
Chi phí trả trước dài hạn		
Công ty mẹ tại Việt Nam		
Lợi thế thương mại		1,198,023,311
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	75,515,731	75,515,731
Tổng cộng	75,556,182	1,273,539,042

Lợi thế thương mại bắt đầu phân bổ trong kỳ này và được phân bổ trong 2 năm theo ước tính kế toán.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ tại Việt Nam	153,093,826,340	93,953,112,484
+ Vay Cán Bộ Công Nhân Viên (*)	459,880,867	1,102,421,701
+ Vay Ngân Sách	372,853,666	372,853,666
+ Sở Tài Chính (**)	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Vay Ngân Hàng NN & PTNT (©)	97,285,683,007	82,712,761,340
+ Vay Ngân Hàng HSBC (®)	11,003,278,400	4,765,075,777
+ Vay Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn (Ø)	3,314,000,000	
+ CÔNG TY TNHH ITV BÒ SỮA TP HỒ CHÍ MINH	23,500,000,000	
+ Vay Ngân Hàng Á Châu Tân Thuận	12,158,130,400	
Công ty con tại Lào	2,809,095,969	
Công ty con tại Campuchia		
Tổng cộng	155,902,922,309	93,953,112,484

Thuyết minh các khoản vay

Đã tiến hành gửi thư xác nhận nhưng chưa nhận được phản hồi đầy đủ

(*) Vay cán bộ công nhân viên lãi suất 0.8%/tháng.

(**) Vay để thanh toán tiền thuê đất di dời trụ sở về KCN Hiệp Phước

(©) HĐTD 1700-LAV-200303087 ngày 26/01/2007. Hạn mức tín dụng 187.000.000.000 VND.

Ngân hàng NN & PT NT CN TPHCM

Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng;

Hình thức bảo đảm tiền vay : Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản (tín chấp);

Mục đích : Vay thanh toán L/C ,mua nguyên vật liệu.

(®) HĐTD VNM CDT 090177 ngày 19/3/2009; HMTD 5.000.000 USD hoặc tương đương VND

Ngân hàng HSBC CN TPHCM

Mục đích vay mua nguyên vật liệu.

Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ

Thời hạn xem xét lại hợp đồng: 1 năm

12. Phải trả người bán

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ tại Việt Nam	159,843,888,734	198,920,260,147
Công ty con tại Lào		500,733,836
Công ty con tại Cambodia		1,793,831
Tổng cộng	159,843,888,734	199,422,787,814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

13. Người mua trả tiền trước

Công ty mẹ tại Việt Nam	491,821,644	419,984,257
Công ty con tại Lào		1,477,478,377
Tổng cộng	491,821,644	1,897,462,634

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2010	31/12/2009
Thuế GTGT	465,189,285	2,166,406,141
Công ty mẹ tại Việt Nam	23,075,272	1,331,890,201
Công ty con tại Lào	442,114,013	834,515,940
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,028,670,587	1,269,227,952
Công ty mẹ tại Việt Nam	1,028,670,587	1,269,227,952
Công ty con tại Lào		
Công ty con tại Campuchia		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(39,762,151)	435,819,347
Công ty mẹ tại Việt Nam	(39,762,151)	164,980,169
Công ty con tại Lào		270,839,178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	607,307,935	3,362,163,596
Công ty mẹ tại Việt Nam	584,270,697	3,356,765,760
Công ty con tại Lào		
Công ty con tại Cambodia	23,037,238	5,397,836
Thuế thu nhập cá nhân	426,538,390	2,393,258,618
Công ty mẹ tại Việt Nam	85,696,130	2,102,477,621
Công ty con tại Lào	336,990,366	285,475,617
Công ty con tại Campuchia	3,851,895	5,305,380
Thuế nhà thầu		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	246,405,563	-
Công ty mẹ tại Việt Nam	246,405,563	
Công ty con tại Lào		
Công ty con tại Cambodia		
Tổng cộng	2,734,349,610	9,626,875,654

- Các khoản thuế phải nộp trên Báo cáo tài chính là số thuế tạm tính theo số liệu kế toán.

- Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế phải nộp theo sổ sách kế toán và quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh khi có kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế.

15. Phải trả người lao động

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ tại Việt Nam	5,495,875,184	7,397,731,434
Công ty con tại Lào	0	224623065
Công ty con tại Campuchia	150,971,625	46490784
Tổng cộng	5,646,846,809	7,668,845,283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

16. Chi phí phải trả

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ tại Việt Nam (*)	10,779,778,244	3,722,933,073
Tổng cộng	10,779,778,244	3,722,933,073

(*) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2010	31/12/2009
a) Tài sản thừa chờ xử lý		-
b) Bảo hiểm xã hội		127,735,152
c) Bảo hiểm y tế		
d) Kinh phí công đoàn		1,947,523,601
e) Phải trả về cổ phần hóa		6,211,664,951
f) Doanh thu chưa thực hiện		
g) Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,270,846,751	25,077,974,907
Công ty mẹ tại Việt Nam	15,270,846,751	24,465,555,744
Công ty con tại Lào		593,846,863
Công ty con tại Campuchia		18,572,300
Tổng cộng	15,270,846,751	33,364,898,611

18. Phải trả dài hạn khác

	30/09/2010	31/12/2009
Ký cược ký quỹ (*)	12,629,030,500	14,309,064,500
+ Văn phòng Công Ty	12,629,030,500	14,309,064,500
Tổng cộng	12,629,030,500	14,309,064,500

(*) Là khoản khách hàng ký quỹ mua bán cho công ty theo hợp đồng, lãi suất 1%/tháng, thanh toán vào cuối năm hoặc khi thanh lý hợp đồng.

19. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2010	31/12/2009
Vay Ngân hàng	6,433,024,108	911,826,000
Ngân Hàng NN & PTNT (*)	6,433,024,108	911,826,000
Vay đối tượng khác	4,351,156,516	11,851,156,516
Quỹ đầu tư (**)	4,351,156,516	11,851,156,516
Công ty con tại Lào	1,786,400,000	
Tổng cộng	12,570,580,624	12,762,982,516

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	31/12/2009
Vốn đầu tư của các chủ sở hữu		
+ Vốn góp điều chỉnh số đầu năm	81,000,000,000	81,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	81,000,000,000	81,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VNĐ

c) Cổ tức

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2010	31/12/2009
Quỹ đầu tư phát triển	4,204,474,696	3,580,392,566
Quỹ dự phòng tài chính	967,343,765	343,261,906
Quỹ khác của doanh nghiệp		
Tổng cộng	5,171,818,461	3,923,654,472

(*): Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính: Đơn vị trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm mục đích bổ sung Nguồn vốn kinh doanh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/09/2010	31/12/2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	576,734,626,466	801,657,438,273
Doanh thu bán hàng	576,734,626,466	801,657,438,273
Công ty mẹ tại Việt Nam	569,723,539,076	800,680,946,763
<i>Văn phòng Công Ty</i>	<i>18,593,720,948</i>	<i>209,378,133,691</i>
<i>Chi nhánh công ty</i>	<i>551,129,818,128</i>	<i>591,302,813,072</i>
Công ty con tại Lào	3,059,675,617	10,950,187,384
Công ty con tại Cambodia	3,951,411,772	5,719,855,742
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ	-	(15,693,551,616)
Các khoản giảm trừ doanh thu	9,647,574,502	14,680,208,111
Giảm giá hàng bán	15,164,150	380,361,699
Công ty mẹ tại Việt Nam	15,164,150	380,361,699
Hàng bán bị trả lại	9,632,410,352	14,299,846,412
Công ty mẹ tại Việt Nam	9,632,410,352	14,299,846,412
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	567,087,051,964	786,977,230,162
Công ty mẹ tại Việt Nam	560,075,964,574	786,000,738,652
Công ty con tại Lào	3,059,675,617	10,950,187,384
Công ty con tại Cambodia	3,951,411,772	5,719,855,742
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ		(15,693,551,616)

2. Giá vốn hàng bán

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ	423,388,074,474	624,740,844,369
<i>Dự phòng giảm giá Hàng Tồn Kho</i>	<i>(2,146,283,078)</i>	<i>(1,780,357,228)</i>
Công ty con tại Lào	2,859,309,193	11,032,280,411
Công ty con tại Cambodia	482,527,945	5,319,144,363
Điều chỉnh các giao dịch nội bộ		(14,655,757,795)
Tổng cộng	426,729,911,612	626,436,511,348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VNĐ

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ	3,315,282,778	1,875,945,988
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126,215,505	280,398,561
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,161,671,228	882,244,982
- Cổ tức lợi nhuận được chia	713,784,990	439,885,710
- Lãi bán hàng trả chậm		19,916,719
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,313,611,055	253,500,016
Công ty con tại Lào	700,865,444	225,565,174
Công ty con tại Cambodia	71,868,040	59,038,183
Tổng cộng	4,088,016,262	2,160,549,345

4. Chi phí tài chính

	30/09/2010	31/12/2009
Công ty mẹ	36,002,690,521	37,479,246,808
- Lãi tiền vay	6,308,251,645	10,200,047,680
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	84,822,352	469,768,741
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		71,181,016
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,440,849,829	21,752,471,286
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	236,108,711	5,701,768,830
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(5,778,268,830)	(715,990,745)
- Chi phí tài chính khác	1,710,926,814	
Công ty con tại Lào	314,621,538	1,151,088,109
- Lãi tiền vay	86,571,821	
- Chi phí tài chính khác	228,049,717	
Công ty con tại Cambodia	106,635,839	52,519,021
Điều chỉnh hợp nhất		(5,701,768,830)
Tổng cộng	36,423,947,898	32,981,085,108

30. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	30/09/2010	31/12/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,647,993,153	17,444,760,753
Công ty mẹ	12,709,365,049	19,532,195,871
Công ty con tại Lào	(2,254,374,081)	(6,183,704,479)
Công ty con tại Cambodia	2,193,002,186	(567,705,648)
Tổng điều chỉnh các giao dịch nội bộ		4,663,975,009
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,588,670,631	2,136,783,061
Công ty mẹ	1,588,670,631	2,077,843,014
Công ty con tại Lào		
Công ty con tại Cambodia		58,940,047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính : VND

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30/09/2010	31/12/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,059,322,522	15,462,428,607
Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	11,059,322,522	15,827,510,738
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,100,000	8,100,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3/4)	<u>1,365</u>	<u>1,954</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Long

Kế toán trưởng

Điền Quang Trung

ĐIỀN QUANG TRUNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 9 năm 2010



Giám đốc

Nguyễn Chi Hồng Anh